Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh 27 (2011) 276-284

Tốc độ quay vòng tài sản từ cách tiếp cận quản lý

ThS. Đoàn Đình Nghiệp*

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế,
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 18 tháng 7 năm 2011

Tóm tắt. Trong mỗi tổ chức đều có sự tồn tại song song hai hệ thống kế toán tài chính và kế toán quản trị. Trong đó, kế toán quản trị là cơ sở dữ liệu để ra các quyết định trong việc hoạch định và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp. Bài viết này chỉ ra những điểm bất cập trong cách tính tốc độ quay vòng tài sản theo cách tiếp cận của kế toán tài chính cũng như những hạn chế của các chỉ số này trong việc ứng dụng chúng để phân tích, ra quyết định huy động và vận hành vốn trong kinh doanh. Đồng thời, bài viết cũng giới thiệu cách tính tốc độ quay vòng tài sản từ cách tiếp cận quản lý, khả năng ứng dụng của các chỉ số trong phân tích định lượng. Đây là kiến thức được ứng dụng trong các mô hình lượng hóa cho các quyết định sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà các chức danh quản lý cao cấp trong công ty cần biết.

Từ khóa: Quay vòng tài sản, tài sản cố định, tài sản lưu động.

1. Cách tính tốc độ quay vòng tài sản truyền thống và những bất cập

Tốc độ quay vòng vốn và tài sản được quan niệm là sự so sánh giữa giá trị tổng khoản thu của doanh nghiệp nhận được từ xã hội với giá trị tài sản của doanh nghiệp. Các tính toán được thực hiện trên cơ sở dữ liệu được cung cấp bởi kế toán tài chính (financial accounting) - ngạch kế toán được cơ quan kiểm soát của xã hội dùng để đánh giá về doanh nghiệp. Theo đó:

Tốc độ quay vòng tổng tài sản (TTS):

$$\overline{\mathbf{T}}_{\mathbf{TTS}} = \frac{\mathbf{Doanh\ thu}}{\overline{\mathbf{TTS}}} \quad (1);$$

Tốc độ quay vòng tài sản lưu động (TSLĐ):

$$\overline{\mathbf{T}}_{\mathbf{TSLĐ}} = \frac{\mathbf{Doanh\ thu}}{\overline{\mathbf{TSLĐ}}} \quad (2);$$

Tốc độ quay vòng tài sản cố định (TSCĐ):

$$\overline{\mathbf{T}}_{\mathbf{TSCĐ}} = \frac{\mathbf{Doanh\ thu}}{\overline{\mathbf{TSCĐ}}} \quad (3)$$

Đây là cách đánh giá của xã hội - người đứng ngoài doanh nghiệp - về kết quả hoạt động doanh nghiệp. Cách tính này có thể gặp trong hầu hết các tài liệu về phân tích tài chính công ty, chẳng hạn như cuốn *Fundamentals of Corporate Finance* của các tác giả Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield, Bradford D. Jordan[(1)]. Các công thức này có hai điểm cần lưu ý:

Một là, chúng đều dùng chung một tử số là doanh thu, trong đó bao gồm giá trị của rất nhiều loại tài sản khác nhau (TSLĐ, giá trị khấu hao TSCĐ) đã được huy động tham gia vào kinh doanh trong kỳ hạch toán chứ không thể là giá trị của riêng một loại tài sản nào. Sẽ là không hợp lý nếu đem doanh thu chia cho

(1) Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield, Bradford D. Jordan (1997), Chapter 4 - Working with Financial Statements, Sect. Ratio Analysis, *Fundamentals of Corporate Finance*, Comprehensive Edition, The McGraw-Hill Companies, Inc.

TSLĐ hoặc nguyên vật liệu để tính tốc độ quay vòng của TSLĐ hoặc TSCĐ.

Hai là, trong cơ cấu của doanh thu, ngoài phần giá trị của các loại tài sản, còn có lợi nhuận là phần tiền (tài sản) của khách hàng chỉ được chuyển sang thành tài sản của doanh nghiệp khi thương vụ mua bán hoàn tất. Chu trình huy động tài sản của doanh nghiệp để tạo ra sản phẩm/dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng là độc lập tương đối với lợi nhuận mà nó nhận được từ khách hàng. Trước hết, nếu doanh nghiệp dùng lợi nhuận thu được để tái đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh thì phải có chứng từ hợp pháp cho phần gia tăng tài sản mới được bổ sung này (lợi nhuận giữ lại tái đầu tư). Bên cạnh đó, đôi khi doanh nghiệp phải chấp nhận bán hòa vốn hoặc bán lỗ vốn hàng hóa thì rõ ràng là lợi nhuận đứng ngoài quá trình huy động vốn để thực hiện hành vi sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Đối với nhà quản lý kinh doanh, các chỉ số được tính như vậy có những bất cập sau:

• Xóa nhòa các đặc điểm khác biệt chất lượng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong các ngành có khả năng sinh lợi nhuận cao thấp khác nhau;

• Không thể xác định được đâu là công, đâu là thưởng, khiến cho người kinh doanh mất phương hướng cũng như mất động lực đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, có thể gây lãng phí cho doanh nghiệp và xã hội;

• Không chặt chẽ về logic toán, nên hầu như không được ứng dụng vào các mô hình phân tích định lượng để nhà quản lý ra các quyết định về vốn và tài sản trong trường hợp cần thiết.

Với những bất cập, hạn chế như vậy, nhà quản lý doanh nghiệp cần phải biết các chỉ số đó, bởi họ cũng cần biết năng lực vận hành vốn và tài sản của mình được xã hội nhìn nhận, đánh giá như thế nào. Nguồn gốc cách tính của các chỉ số này có thể do lịch sử để lại, và có thể vẫn có ý nghĩa trong việc đo lường kiểm soát từ phía xã hội đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Rõ ràng việc sử dụng các chỉ số này vào quá trình phân tích sẽ dẫn đến những đánh giá sai lệch về thực trạng hoạt động, nhất là về chất lượng và hiệu quả sử dụng các nguồn lực sản xuất kinh doanh của đơn vị. Các chỉ số này không cho phép phân biệt rõ đâu là thực lực của doanh nghiệp, đâu là lợi thế do môi trường kinh doanh mang lại cho doanh nghiệp.

2. Quan niệm quản lý về luân chuyển tài sản

Tốc độ luân chuyển tài sản được hiểu là tần suất huy động tài sản được phép sử dụng để sản xuất và tiêu thụ một khối lượng hàng hóa/dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Cũng nhờ năng lực quay vòng này, doanh nghiệp tạo ra được một lưu lượng tiền đáp ứng đủ cho toàn bộ các nhu cầu chi tiêu trong quá trình hoạt động, mà tổng số của chúng thường là lớn hơn đáng kể so với giá trị tổng quy mô tài sản hiện có tại doanh nghiệp. Theo đó, nhà doanh nghiệp cần có sự hình dung chính xác hơn về quá trình đưa tài sản của mình vào kinh doanh, quay vòng tài sản tạo ra sản phẩm dịch vụ thỏa mãn nhu cầu của khách hàng để được nhận phần thưởng là lợi nhuận (xem Hình 1). Lợi nhuận là thu nhập, giá trị tăng thêm mà nhà doanh nghiệp nhận được từ hoạt động kinh doanh. Đây là nguồn bổ sung rất quan trọng để tăng trưởng tài sản của công ty. Tuy nhiên, việc có ghép hay không ghép, ghép ít hay nhiều phần tài sản mới này vào khối lượng tài sản hiện đang dùng trong kinh doanh là do chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định và phải được thực hiện bằng các thủ tục pháp lý chính thức, thể hiện trong báo cáo tài chính.

Cơ sở dữ liệu để xác định vòng quay của các bộ phận vốn và tài sản trong cách tiếp cận này được cung cấp bởi nghiệp vụ kế toán quản trị (managerial accounting) - ngạch kế toán phục vụ nội bộ cho các nhà quản lý trong điều hành các nguồn lực để thực hiện công việc kinh doanh[(2)]. Do đó, các chỉ số ở đây được gọi là các chỉ số quay vòng nội bộ (internal turnover-ratios). Để không nhầm lẫn với các chỉ số kế toán tài chính, ta gọi chúng là các tần số huy động tài sản (turnover of mobilized assets).

[(2)] Business Planner: Student Notebook, Allyn and Bacon P.H., ISBN 0-205-08803-1 EDP 088803-6, 1984. P.124; 166.

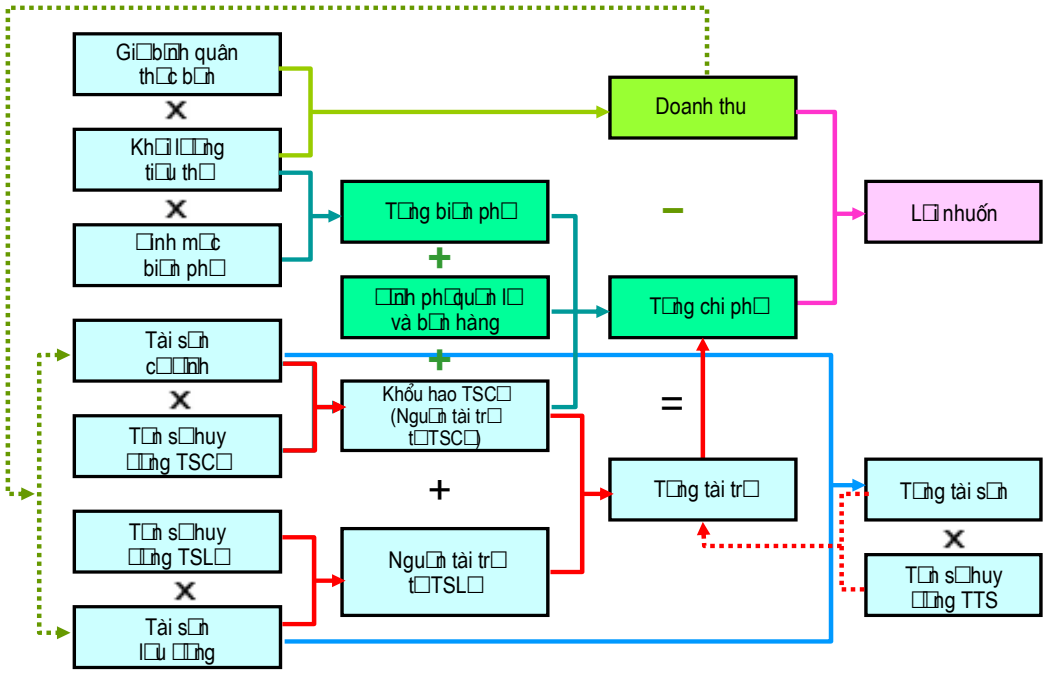

Hình 1. Chu trình tài trợ cho các hoạt động trong doanh nghiệp.
Nguồn: tác giả

a. Công thức tính tần số huy động TSCĐ

Trong một năm hoạt động, giá trị TSCĐ được chuyển vào giá trị sản phẩm/dịch vụ đầu ra một lượng bằng giá trị khấu hao TSCĐ của năm đó. Đây là kênh thu hồi hoàn vốn chủ yếu của các TSCĐ. Vì vậy, tần số luân chuyển của TSCĐ đạt được trong năm đúng bằng tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng cho năm đó. Với phương pháp khấu hao đăng ký áp dụng, kế toán tài sản xác định được giá trị khấu hao và tỷ lệ khấu hao từng năm của mỗi hạng mục và toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp. Số liệu về TSCĐ được phản ánh trong các báo cáo tài chính hàng năm của công ty. Trên thực tế, tỷ lệ khấu hao TSCĐ, cũng là tần số luân chuyển TSCĐ ($T_{TSCĐ}$) được xác định là số vòng quay trung bình trong năm của các loại TSCĐ. Tỷ lệ khấu hao trung bình của tất cả các TSCĐ được tính bằng công thức giá trị trung bình theo trọng số như sau:

$$\overline{\mathbf{T}}_{\mathbf{TSCĐ}} = \sum_{i=1}^{n} \mathbf{T}^{\mathbf{i}}_{\mathbf{TSCĐ}} \mathbf{F}^{\mathbf{i}}_{\mathbf{TSCĐ}} \quad (4)$$

Trong đó: $\mathbf{T}^{\mathbf{i}}_{\mathbf{TSCĐ}}$ là tỷ lệ khấu hao năm của TSCĐ i

$\mathbf{F}^{\mathbf{i}}_{\mathbf{TSCĐ}}$ là tỷ trọng phần trăm của TSCĐ i trong tổng giá trị TSCĐ

(với $\Sigma \mathbf{F}^{\mathbf{i}}_{\mathbf{TSCĐ}} = 100\%$)

Để đẩy mạnh tần số quay vòng TSCĐ và sử dụng nó hiệu quả hơn, chỉ có một hướng duy nhất là áp dụng các phương pháp khấu hao nhanh TSCĐ nếu điều kiện cho phép.

b. Công thức tính tần số huy động của TSLĐ

Tần số luân chuyển TSCĐ ($T_{TSLĐ}$) không thể tính như trên vì các khoản chi liên quan đến TSLĐ đều được tài trợ từ ngân quỹ (tiền mặt) hoạt động của doanh nghiệp.

Nếu có các số liệu xác định được trong mỗi kỳ hạch toán về tổng chi phí (Z), giá trị khấu hao TSCĐ (D), số dư bình quân của TSLĐ thì có thể tính được tần số luân chuyển trung bình của TSLĐ ($T_{TSLĐ}$) tương đối chính xác theo nguyên tắc khấu trừ bằng công thức dưới đây:

$$\overline{T}_{TSLĐ} = \frac{Z - D}{\overline{TSLĐ}} \quad (5)$$

Cách tính này khác với cách tính truyền thống (lấy doanh thu chia cho TSLĐ bình quân). Nhưng đích thực nó là số vòng quay của TSLĐ (chỉ riêng TSLĐ) đạt được trong năm. Công thức này có nguồn gốc từ việc phân tích các khoản chi không phải tiền mặt để thuyết minh cho sự biến động tiền mặt trong doanh nghiệp được các tác giả John J. Wild, Kermit D. Larson và Barbara Chiappetta đề cập trong cuốn *Fundamental Accounting Principles*. Trước một chương trình sản xuất - kinh doanh dự kiến cho năm kế hoạch, nhà quản lý phải biết được tổng chi phí phải chi cho hoạt động này là bao nhiêu. Nếu loại trừ các khoản chi không phải bằng tiền mặt (chủ yếu là chi phí khấu hao TSCĐ), các khoản chi còn lại đều bằng tiền mặt và phải được tài trợ từ TSLĐ. Nhà quản lý cần nhận diện và sử dụng các dòng tiền trong việc ra quyết định: tần số huy động TSLĐ cần đạt được tối thiểu bao nhiêu và cơ số vốn lưu động cần có là bao nhiêu để tạo ra nguồn kinh phí đủ tài trợ cho các hoạt động[(3)].

c. Công thức tính tần số huy động TTS

Mỗi bộ phận tài sản trong một năm có thể tham gia vào sản xuất kinh doanh với tần số khác nhau. Tần số luân chuyển TTS (T_{TTS}) là số vòng tính trung bình cho cả hai nhóm TSCĐ và TSLĐ. Nó được tính bằng số vòng quay trung bình theo trọng số của TSCĐ và TSLĐ thực hiện được trong năm. Công thức tính như sau:

$$\overline{T}_{TTS} = \frac{\overline{TSCĐ} \times \overline{T}_{TSCĐ} + \overline{TSLĐ} \times \overline{T}_{TSLĐ}}{\overline{TTS}} \quad (6)$$

- Trong công thức này, tần số quay vòng của TSCĐ ($T_{TSCĐ}$) chính là tỷ suất khấu hao năm của TSCĐ (tỷ lệ khấu hao trung bình 1 năm). Nó luôn < hoặc = 1.

- Phân thức tử số chính là tổng lưu lượng phương tiện tài chính có được nhờ năng lực vận hành tài sản của các nhà quản lý để tài trợ cho tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong một kỳ hoạt động. Đó là toàn bộ giá trị của các yếu tố nguồn lực đầu vào đã được huy động để sản xuất khối lượng sản phẩm đầu ra trong năm hoạt động. Nó được hạch toán, tập hợp và thể hiện ở đây. Và như vậy $Z = TTS*T_T$.

Các tính chất đặc trưng của mô hình:

Thứ nhất, về mặt kỹ thuật tính toán, nếu biết cơ cấu tỷ trọng tài sản của doanh nghiệp, chẳng hạn biết 2 trong 3 chỉ số thì sẽ tính được chỉ số thứ 3 còn lại. Ví dụ, TSCĐ chiếm 60% TTS của công ty và được khấu hao với tỷ lệ quân bình 8% trong năm hạch toán. Tần số quay vòng TTS đạt 2,048 vòng/năm. Ta sẽ tính được tần số quay vòng TSLĐ đạt 5 vòng/năm.

Thứ hai, về khía cạnh quản lý kinh doanh, chỉ số quay vòng TTS trong doanh nghiệp là độc lập một cách tương đối trong quan hệ với kết quả sản xuất kinh doanh. Theo quan điểm logic của hệ thống này, kết quả kinh doanh (lợi nhuận) nhiều hay ít mà doanh nghiệp nhận được phụ thuộc vào sự cảm nhận của khách hàng về mức độ thỏa mãn cao hay thấp nhu cầu của họ khi tiêu dùng hàng hóa/dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp.

Tần số quay vòng vốn không tác động hoặc tác động rất ít đến lượng lợi nhuận mỗi đơn vị hàng hóa mang lại cho doanh nghiệp khi nó được tiêu thụ. Nhưng quay vòng vốn nhanh cho phép doanh nghiệp tăng được quy mô đầu ra mà không cần bổ sung nguồn lực. Nói cách khác, nó tăng cường vận hành, khai thác năng lực hiện có triệt để hơn. Nó tác động đến lợi nhuận ở chỗ giúp tạo ra được nhiều hàng hóa hơn để bán. Năng lực quay vòng vốn của nhà quản lý tài chính chỉ phát huy được vai trò như một thế mạnh của doanh nghiệp khi hàng hóa đang được tiêu thụ tốt. Nếu

(3) Kermit D. Larson, Barbara Chiappetta, Part 5, Chapter 16, Sect 5: Noncash Investing and Finacing Activities, *Fundamental Accounting Principles*, Comprehensive Edition, The McGraw-Hill Companies, Inc., 1997.

không bán được hàng hóa thì quay vòng vốn trở thành vô nghĩa, thậm chí là tai họa. Như vậy, sẽ có khái niệm quay vòng vốn kém hiệu quả hoặc không hiệu quả. Sẽ không có doanh nghiệp nào lấy định hướng khách hàng làm triết lý kinh doanh lại đẩy mạnh sản xuất khi hàng bán ế ẩm, tồn đọng quá nhiều.

Ở Việt Nam, phần tài sản (assets) trong bảng cân đối kế toán (balance sheet) được gọi là vốn. Theo đó, các giá trị TSCĐ, TSLĐ, TTS và các chỉ số tần số luân chuyển của TSCĐ ($T_{TSCĐ}$), TSLĐ ($T_{TSLĐ}$) và TTS (T_{TTS}) cũng chính là các chỉ số của vốn kinh doanh của doanh nghiệp theo từng cặp như dưới đây:

Giá trị TSCĐ ≡ Vốn cố định $T_{TSCĐ} \equiv T_{VCĐ}$
Giá trị TSLĐ ≡ Vốn lưu động $T_{TSLĐ} \equiv T_{VLĐ}$
Giá trị TTS ≡ Tổng vốn $T_{TTS} \equiv T_{TV}$

Như vậy, tần số luân chuyển tổng vốn (T_{TV}) là số vòng tính bình quân cho cả hai loại vốn lưu động và cố định bằng công thức sau:

$$T_{TV} = \frac{Vốn_{LĐ} \times T_{VLĐ} + Vốn_{CĐ} \times T_{VCĐ}}{Tổng\ vốn} \qquad (7)$$

Thực chất đây là số vòng quay trung bình theo trọng số của vốn lưu động và vốn cố định (theo cách gọi ở Việt Nam) thực hiện được trong năm. Các công thức và cách tính tần số huy động tài sản này được giới thiệu một cách hệ thống trong giáo trình *Hoạch định kinh doanh* của Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội[4].

Tuy nhiên, quy mô vốn sẽ khác quy mô tài sản nếu tính theo khái niệm lượng vốn kinh doanh tịnh (net working capital - NWC) bởi chênh lệch của giá trị các khoản phải thu do bị chiếm dụng và khoản phải trả do đi chiếm dụng.

Cần nhớ rằng các chỉ số giới thiệu trên đây xuất phát từ quan điểm tiếp cận của nhà quản lý phục vụ cho việc tổ chức và điều hành sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các chỉ số này với cách tính giới thiệu trên là bộ phận quan trọng của mô hình lượng hóa tới hạn (critical quantitative model - CQM) - một công cụ đắc lực của các chức danh quản lý cao cấp (CEO, CFO) trong doanh nghiệp. Chúng cho phép người tổ chức kinh doanh thấy rõ thực chất hơn quá trình chuyển hóa vốn và tài sản của mình vào sản phẩm đầu ra đã diễn ra như thế nào để sử dụng các yếu tố sản xuất kinh doanh tốt hơn trong mỗi kỳ hoạt động. Song trước hết, chúng được các CEO, CFO ứng dụng khi cân nhắc đề xuất và lựa chọn phương án kinh doanh bằng mô hình CQM, cũng như thẩm định lại phương án kế hoạch tập hợp từ các quản trị viên cấp thấp trình lên. Điều cần nhớ là khi sử dụng các chỉ số này không được nhầm lẫn chúng với các chỉ số kế toán tài chính theo quan điểm từ phía xã hội đánh giá, kiểm soát đối với doanh nghiệp.

3. Ví dụ minh họa

Một công ty có quy mô TTS 10 tỷ đồng, trong đó TSCĐ là 6 tỷ đồng, TSLĐ là 4 tỷ đồng. Tỷ suất khấu hao TSCĐ bình quân của năm ($T_{TSCĐ}$) là 10%. Chi phí cố định cho bộ máy quản lý và bộ phận bán hàng ($F_{M\&S}$) là 300 triệu đồng/năm. Định mức biến phí toàn bộ (v) là 800.000 đồng/đơn vị sản phẩm. Đầu ra của công ty được tiêu thụ với mức giá bình quân thực bán (P_{bqtb}) là 920.000 đồng/đơn vị sản phẩm. Để đạt giá trị lợi nhuận trước thuế 1,5 tỷ đồng trong năm hoạt động, hãy phân tích và xác định:

a. Quy mô kinh doanh (sản lượng - Q và doanh thu - S) cần phải có?

b. Cần phải luân chuyển tài sản ($T_{TSCĐ}$, $T_{TSLĐ}$ và T_{TTS}) như thế nào để đáp ứng được quy mô kinh doanh đó?

Với cách tiếp cận kế toán quản trị, ứng dụng mối quan hệ Chi phí-Sản lượng-Lợi nhuận (CVP) trong phân tích kinh doanh[3], nhà điều hành (CEO, CFO) sẽ sử dụng công thức diễn tả các mối quan hệ trong mô hình CQM, thiết lập được hệ phương trình sau:

[4] Đoàn Nghiệp, Nguyễn Thị Nguyệt (2005), "Chương 3 - Hoạch định phương án kinh doanh kỳ kế hoạch", *Hoạch định kinh doanh*, Giáo trình nội bộ Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. tr42-44.

$$\begin{cases} \Pi = (S - Z) * (1 - T') & (8) \text{ - hạch toán lợi nhuận} \\ S = Q * P_{bqtb} & (9) \text{ - hạch toán doanh thu} \\ Z = TSCĐ * T_{TSCĐ} + F_{M\&S} + Q * v & (10) \text{ - chi phí sản xuất kinh doanh gồm tổng định phí và tổng biến phí} \end{cases}$$

Thay số (đơn vị tính các khoản tiền là nghìn đồng) và thế (9), (10) vào (8) ta có phương trình:[5]

$$1.500.000 = 920Q - (600 + 300 + 800Q)$$

Giải phương trình ta tìm được Q = 20.000 (đơn vị sản phẩm).

Với mức tiêu thụ và giá bán đã biết, ta tính nhanh được doanh thu thuần:

S = 20.000 x 920.000 = 18.400 (triệu đồng).

Nếu phương án này được chấp nhận, các nhà điều hành, và trước hết là giám đốc tài chính (CFO), cần dự kiến được nhu cầu về lưu lượng phương tiện tài chính cần thiết để tài trợ cho chương trình sản xuất và tiêu thụ 20.000 sản phẩm.

Với CQM, nhà điều hành sẽ tính được tổng chi phí toàn bộ cho việc sản xuất và tiêu thụ (tính đến thời điểm chuyển giao hàng hóa tận tay người mua):

Z = Tổng định phí + Tổng biến phí (theo công thức (10) ở trên)

Trong đó, tổng định phí bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ và định phí quản lý và bán hàng. Tổng chi phí sẽ là:

Z = 6.000 x 0,1 + 300 + 20.000 x 0,8 = 600 + 300 + 16.000 = 16.900 (triệu đồng).

Làm thế nào để tài trợ đủ được cho nhu cầu này, trong khi TTS của công ty chỉ có 10 tỷ, gồm 6 tỷ là TSCĐ và 4 tỷ là TSLĐ?

Nếu chỉ bằng thực lực với lượng vốn hiện có, nhà điều hành sẽ cân nhắc: Nhu cầu chi phí khấu hao không có gì đáng ngại, sẽ được tài trợ bằng chính giá trị trích khấu hao TSCĐ hiện có của công ty. Và như vậy, TSLĐ sẽ phải tài trợ đủ cho toàn bộ biến phí và cả phần định phí quản lý và bán hàng. Với cơ số TSLĐ hiện có là 4 tỷ, nó cần phải được huy động với tần số bao nhiêu lần (quay được bao nhiêu vòng)?

Câu trả lời được tìm thấy nhờ công thức (5) giới thiệu ở trên.

$\overline{T}_{TSLĐ} = \frac{Z - D}{\overline{TSLĐ}}$, thay số vào ta sẽ tính được:

$\overline{T}_{TSLĐ} = \frac{16.900 - 600}{4.000}$ = 4,075 vòng

Ta cũng tính được tần số luân chuyển của TTS:

$$\overline{T}_{TTS} = \frac{\overline{TSCĐ} \times \overline{T}_{TSCĐ} + \overline{TSLĐ} \times \overline{T}_{TSLĐ}}{TTS}$$

$$= \frac{6.000 * 0,1 + 4.000 * 4,075}{10.000} = 1,69 \text{ vòng}$$

Như vậy, yêu cầu thứ hai đã được làm sáng tỏ với các tham số:

$T_{TSCĐ}$ = 0,1 vòng/năm; $T_{TSLĐ}$ = 4,075 vòng/năm và T_{TTS} = 1,69 vòng/năm.

Việc chi tiết hóa cho từng khâu vận hành tài sản sao cho nhận được luồng tiền đúng vào lúc cần chi tiêu sẽ là của kế hoạch tài chính mà giám đốc tài chính (CFO) cần xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện. Chu trình tổng quát việc tài trợ hoạt động kinh doanh được diễn tả bằng số liệu trong Hình 2.

Xin nhớ rằng đây là kết quả tính toán được từ cách tiếp cận của kế toán quản trị với ứng dụng mô hình CQM. Độ tin cậy và tính chặt chẽ của các tham số này có thể được kiểm tra bằng cách tính các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật khác với số liệu của ví dụ trên.

[5] Phạm Văn Dược, Đặng Kim Cương (1995), Chương 4, *Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh*, NXB. Thống kê, Hà Nội.

Nhưng nếu với cách tiếp cận kế toán tài chính, người ta sẽ tính được các thông số luân chuyển tài sản của công ty như sau:

$$\overline{T}_{TSCĐ} = \frac{18.400}{6.000} = 3,06 \text{ vòng/năm}$$

$$\overline{T}_{TSLĐ} = \frac{18.400}{4.000} = 4,6 \text{ vòng/năm}$$

$$\overline{T}_{TTS} = \frac{18.400}{10.000} = 1,84 \text{ vòng/năm}$$

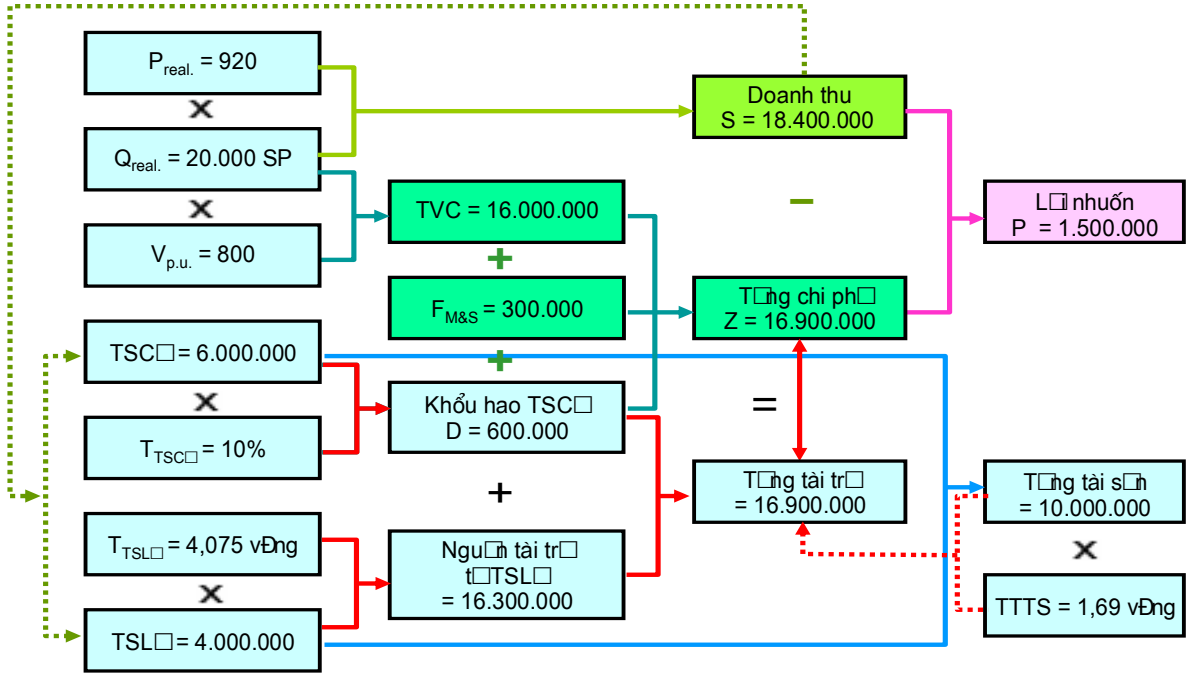

(Đơn vị tính: Nghìn đồng)

Hình 2. Minh họa chu trình tài trợ cho các hoạt động kinh doanh.
Nguồn: tác giả

Nhìn vào các kết quả tính toán ta dễ dàng thấy ngay sự khác biệt. Trước hết là tốc độ luân chuyển của TSCĐ. Với tỷ suất khấu hao bình quân của toàn bộ các hạng mục TSCĐ trong công ty là 10% /năm, điều đó có nghĩa là TSCĐ của công ty quay được 0,1 vòng. Thực tế cũng chỉ có 1/10 giá trị TSCĐ (600 triệu đồng) tham gia vào hoạt động kinh doanh trong năm, và nó được phân bổ vào chi phí và giá thành sản phẩm. Trong khi đó, các doanh nghiệp đều có nhu cầu quay vòng TSCĐ càng nhanh càng tốt. Thông lệ quốc tế đã cho phép doanh nghiệp áp dụng các phương pháp khấu hao nhanh như "số dư giảm dần cấp số cộng", thậm chí rất nhanh như "số dư giảm dần cấp số nhân". Ở Việt Nam, theo Quyết định 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003, các doanh nghiệp cũng bắt đầu được phép khấu hao nhanh bằng phương pháp "số dư giảm dần có điều chỉnh" với tốc độ nhanh nằm giữa hai phương pháp trên. Doanh nghiệp biết rất rõ rằng chính khách hàng chứ không phải bất kỳ ai khác mới là người cho phép doanh nghiệp khấu hao tài sản của mình nhanh đến đâu, vì giá trị khấu hao lớn sẽ đẩy giá đầu ra lên cao vượt quá khả năng thanh toán của người mua. Việc áp dụng phương pháp tính khấu hao hợp lý sẽ cho phép kiểm soát được giá trị trên sổ sách (book value) của tài sản sát hơn

với giá trị thực tế của nó. Vậy thì 3,06 vòng quay của TSCĐ theo cách tính của kế toán tài chính cần phải hiểu như thế nào? Số vòng quay này mâu thuẫn ngay với chính khái niệm định nghĩa về TSCĐ. Đôi khi các giáo trình trong và ngoài nước vẫn giới thiệu chỉ số này với các kiến giải không thỏa đáng.(6)

Với TSLĐ và TTS, cách tính tốc độ quay vòng của chúng bằng doanh thu chia cho số dư bình quân của TSLĐ và TTS là cách tính thông dụng được nhiều người biết đến. Tuy nhiên, có trường hợp khi phân tích và đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả kinh doanh hoặc hiệu quả sử dụng vốn, một vài tác giả đã làm một việc như dưới đây, mà chúng tôi cho là không nên.

Từ công thức: $\overline{\mathbf{T}}_{\text{TSLĐ}} = \dfrac{\textbf{Doanhthu}}{\textbf{TSLĐ}}$ và $\overline{\mathbf{T}}_{\text{TTS}} = \dfrac{\textbf{Doanhthu}}{\textbf{TTS}}$, tác giả đã rút ngược lại để có $\textbf{Doanh thu} = \overline{\mathbf{T}}_{\text{TSLĐ}} \times \textbf{TSLĐ}$ (12) và $\text{Doanh thu} = \overline{\mathbf{T}}_{\text{TTS}} \times \textbf{TTS}$ (13), tiếp theo là dùng kỹ thuật thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của hai nhân tố tốc độ quay vòng và quy mô tài sản đối với doanh thu. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các ước tính mức tăng doanh thu có thể đạt được bằng các giải pháp tăng tốc độ luân chuyển và tăng quy mô tài sản. Nhớ rằng kỹ thuật này đã được sử dụng rất thành công để xác định mức độ ảnh hưởng của hai yếu tố: Q - khối lượng tiêu thụ và P - giá bình quân thực bán đối với doanh thu. Tuy nhiên, khi áp nguyên bản mô hình phân tích này một cách cơ học vào các công thức (12) và (13) như ở trên thì gặp phải một số vấn đề. Thứ nhất, $\mathbf{S} = \mathbf{Q}_{\text{tiêu thụ}} \times \mathbf{P}_{\text{bqtb}}$ là công thức tính doanh thu được dùng cả trên lý thuyết lẫn thực tế. Trong mối quan hệ này, Q và P là hai biến độc lập duy nhất của biến phụ thuộc là doanh thu (S), ngoài ra không có yếu tố nào khác. Trong khi các công thức $\textbf{Doanh thu} = \overline{\mathbf{T}}_{\text{TSLĐ}} \times \textbf{TSLĐ}$ (12) và $\textbf{Doanh thu} = \overline{\mathbf{T}}_{\text{TTS}} \times \textbf{TTS}$ (13) chỉ là các công thức phái sinh suy diễn từ các công thức áp đặt ban đầu, cần bàn về tính chặt chẽ của chúng. Và trong doanh thu còn có thành phần của lợi nhuận nữa chứ không phải chỉ có giá trị tài sản. Hiển nhiên là không ai dám dùng các công thức này để hạch toán doanh thu trên thực tế, dù cho là ngẫu nhiên biết được số vòng quay và quy mô tài sản. Thứ hai, nếu ứng dụng logic này để đưa ra các giải pháp tăng vòng quay và bổ sung thêm vốn (tài sản) nhằm tăng doanh thu thì việc này quá mơ hồ và mạo hiểm. Tăng vòng quay và tăng thêm vốn chưa hẳn đã làm tăng quy mô tiêu thụ. Đặc biệt đối với công thức (13), tăng vòng quay của bộ phận nào, cần bổ sung thêm vốn cho bộ phận nào, đó là điều mà các công thức này không chỉ ra được. Tóm lại, các chỉ số quay vòng tài sản của kế toán tài chính là sự đánh giá thành quả kinh doanh đã đạt được, nhưng lại không thể ứng dụng chúng vào các tính toán để tạo ra những thành quả này. Theo một nghĩa nào đó, chúng phản ánh hiệu suất (năng suất) sử dụng vốn và tài sản chứ không phải tốc độ luân chuyển. Nếu đưa các chỉ đó vào sơ đồ trong Hình 2, chúng ta sẽ thấy ngay những bất cập của chúng.

Trong khi đó, các chỉ số về tần số huy động tài sản từ cách tiếp cận quản trị còn cho phép tiến xa hơn rất nhiều trong mô hình CQM. Mô hình này cho phép kết nối được các thông số kinh tế - kỹ thuật tới hạn (tối thiểu hoặc tối đa cần đạt) như quy mô, tần số huy động tài sản, sản lượng, doanh thu, giá bán, định mức chi phí... với mục tiêu hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong từng tình huống cụ thể. Đây là công cụ rất hữu ích đối với các nhà điều hành cao cấp của doanh nghiệp trong quá trình cân nhắc xây dựng phương án kinh doanh cho mỗi kỳ hoạt động. Chúng tôi hy vọng được giới thiệu mô hình này trong bài viết tiếp theo. Những điều này đã trở nên không còn xa lạ trong nền kinh tế thị trường từ mấy chục năm nay, nhưng với Việt Nam thì nó lại là vấn đề rất mới. Bằng chứng là đến ngày 12/6/2006 Bộ Tài chính mới ra Thông tư số 53/2006/TT-BTC về Hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Việc áp dụng kế toán quản trị sẽ kéo theo hàng loạt vấn đề mới trong phân tích

(6) Đoàn Nghiệp, Nguyễn Thị Nguyệt, sđd.

kinh doanh từ cách tiếp cận này. Thực tế tính đến nay chưa có nhiều doanh nghiệp thực hiện kế toán quản trị trong đơn vị của mình.

Tài liệu tham khảo

[1] Phạm Văn Dược, Đặng Kim Cương (1995), *Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh*, NXB. Thống kê, Hà Nội.

[2] Kermit D. Larson, Barbara Chiappetta (1997), *Fundamental Accounting Principles*, Comprehensive Edition, The McGraw-Hill Companies, Inc.

[3] *Business Planner: Student Notebook* (1984), Allyn and Bacon P.H., ISBN 0-205-08803-1 EDP 088803-6.

[4] Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield, Bradford D. Jordan (1997), *Fundamentals of Corporate Finance*, The McGraw-Hill Companies, Inc. Comprehensive Edition.

[5] Đoàn Nghiệp, Nguyễn Thị Nguyệt (2005), *Hoạch định kinh doanh*, Giáo trình nội bộ Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Asset turnover seen from managerial approach

MA. Doan Dinh Nghiep

Faculty of Business Administration, VNU University of Economics and Business, 144 Xuan Thuy, Hanoi, Vietnam

Abstract. Every company has two systems of financial accounting and managerial accounting, of which the managerial accounting is considered as a database to make decision in planning and controlling operations of a compay. This paper points out shortcomings of the calculation of asset turnovers via financial accounting, and its limitations for capital analysis, mobilization and operateration. Also, the paper introduces methods to determine the turnovers of mobilized assets from the managerial approach and possibilities to use variables in quantitative analysis. This knowledge which has been applied to quantify production and operation is very useful for senior managers of a company to know.